

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K51

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Thực tập	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các môn học bắt buộc			24								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10				5
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	7
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10		MLP151N		
5.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15		ENG131N		2
7.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8.	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					2
9.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10.	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11.	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
13.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
14.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
15.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				2
16.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
17.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			41								
Các học phần bắt buộc			35								
18.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232M	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10			MAT232M	4
26.	PPH221N	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				4
27.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
28.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
29.	MUS221N	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
30.	FIA221N	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			6								
31.	TLD221N	Dạy học lớp ghép và Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	15	10	10	10				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
33.	TTM221N	Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2	15	5	20	5				4
34.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10		10				4
35.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			56								
Các môn học bắt buộc			52								
36.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
37.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
38.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
39.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
40.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	12		VIE222N	5
41.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
42.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
43.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
44.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên	3	30	4	12	5	9			5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Trao luận	Thực tế CM			
		- Xã hội									
45.	LIS331N	Phương pháp GD lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
46.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
47.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
48.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
49.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
50.	MSI321N	Tin học ứng dụng ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
51.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
52.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4	4		120				VTM331N MTM331N NST331N	6
53.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
54.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
55.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP343M		8
Các môn tự chọn			4								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Đào tạo	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	MUS322N	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6	MUS221N		6
57.	FIA321N	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6	FIA221N		6
58.	PMP321N	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6
59.	CBM321N	Dạy học môn Toán ở tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực	2	15	5	14	5	6	MTM331N		7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu Toán cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
64.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu Tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
65.	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Đã tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
67.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		VTM331N	8
68.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
69.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
70.	SFL921N	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	5	10				8
71.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
72.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K51

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học -Tiếng Anh **Trình độ đào tạo:** Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thực tập	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các môn học bắt buộc			24								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	6	4	10			MLP151N	5
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	30	10	10	10			HCM121N	7
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10		MLP151N		3
5.	ENP121N	Luyện âm Tiếng Anh 1	2	15	10	10	10				1
6.	EPP121N	Thực hành Tiếng Anh 1	4	30	20	10	30				2
7.	EPP122N	Thực hành Tiếng Anh 2	4	30	20	10	30		EPP121N	ENG131N	3
8.	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					2
9.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1	1								1
10.	PHE112M	Giáo dục thể chất 2	1							PHE111M	2
11.	PHE113M	Giáo dục thể chất 3	1							PHE112M	3
12.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								

13.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	24			12				2
14.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
15.	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
16.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				2
17.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			39								
Các học phần bắt buộc			33								
18.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10	0	10				1
19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232N	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10				4
26.	ENP222N	Luyện âm Tiếng Anh 2	2	15	10	10	10				4
27.	EGR121N	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	5	10	5				2
28.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
29.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
Các học phần tự chọn			6								
30.	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
31.	EEA421N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học tiếng Anh	2	15	5	20	5				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4

33.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10	0	10				4
34.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			58								
Các môn học bắt buộc			54								
35.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục tiểu học	3	30	8	12	10				2
36.	PEP341M	Giáo dục học tiểu học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
37.	COS321M	Giao tiếp sư phạm tiểu học	2	15	8	18	4				6
38.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
39.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE222N	5
40.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
41.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
42.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
43.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
44.	LIS331N	Phương pháp GD lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
45.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
46.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
47.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
48.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
49.	EYL321N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học 1	2	15		24		6			4
50.	EYL322N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học 2	2	15		24		6			5
51.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4

52.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM331N MTM331N NST331N		7
53.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
54.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
55.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP343N	TRA421M	8
Các môn tự chọn			4								
56.	EIT221N	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15	10	20					6
57.	ELE221N	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	15	15					6
58.	EPP122N	Thực hành tiếng Anh nâng cao	2	15	10	15	5				6
59.	PTS321N	Thực hành sư phạm tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu toán cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
64.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
65.	PBL321N	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án	2	15	10	10	10				7

4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	PED971	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
67.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8
68.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10	0		VTM331N	8
69.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
70.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
71.	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	2	15	10	5	15				8
72.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
74.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K52

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: 3322/QĐ-ĐHSP, ngày 07 tháng 9 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Tự học	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26								
Các môn học bắt buộc			24								
1.	MLP151N	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin	5	40	30	20	20				2
2.	HCM121N	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			MLP151N	5
3.	VCP131N	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	22,5	15	15	15			HCM121N	7
4.	EDL121N	Pháp luật đại cương	2	20	5	5	10			MLP151N	4
5.	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
6.	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
7.	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
8.	GIF121N	Tin học đại cương	2	20		20					2
9.	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
10.	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
11.	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
12.	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
13.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
14.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
15.	VCF121N	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8				2
16.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
17.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			41								
Các học phần bắt buộc			35								
18.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232M	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10			MAT232M	4
26.	PPH221N	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				4
27.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
28.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
29.	MUS221N	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
30.	FIA221N	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				2

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
Các học phần tự chọn			6								
31.	TLD221N	Dạy học lớp ghép và Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	15	10	10	10				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
33.	TTM221N	Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2	15	5	20	5				4
34.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10		10				4
35.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			56								
Các môn học bắt buộc			52								
36.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
37.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
38.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
39.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
40.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	12		VIE222N	5
41.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
42.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
43.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
44.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên	3	30	4	12	5	9			5

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
		- Xã hội									
45.	LIS331N	Phương pháp GD lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
46.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
47.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
48.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
49.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
50.	MSI321N	Tin học ứng dụng ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
51.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
52.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4	4		120				VTM331N MTM331N NST331N	6
53.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
54.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
55.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP343M		8
Các môn tự chọn			4								

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Ly thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
56.	MUS322N	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6	MUS221N		6
57.	FIA321N	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6	FIA221N		6
58.	PMP321N	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6
59.	CBM321N	Dạy học môn Toán ở tiểu học theo hướng tiếp cận năng lực	2	15	5	14	5	6	MTM331N		7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu Toán cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn chương cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
64.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu Tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
65.	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
67.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		VTM331N	8
68.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
69.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
70.	SFL921N	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	5	10				8
71.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
72.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			130								

Ghi chú: Tổng số 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

13.	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	24			12				2
14.	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8				2
15.	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
16.	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	10	10	10				2
17.	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			37								
Các học phần bắt buộc			33								
18.	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10	0	10				1
19.	VIE241N	Tiếng Việt 1	4	40	20	10	10		GVU221M		3
20.	VIE222N	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE241N	4
21.	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
22.	LIT232N	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
23.	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
24.	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
25.	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10				4
26.	ENP222N	Luyện âm Tiếng Anh 2	2	15	10	10	10				4
27.	EGR121N	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	5	10	5				2
28.	NAS241N	Khoa học tự nhiên	4	40	20	10	10				3
29.	SOS231N	Khoa học xã hội	3	30	5	5	20				2
Các học phần tự chọn			4								
30.	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
31.	EEA421N	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học tiếng Anh	2	15	5	20	5				4
32.	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4

33.	SAE221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10	0	10				4
34.	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			56								
Các môn học bắt buộc			52								
35.	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
36.	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
37.	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
38.	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
39.	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE222N	5
40.	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
41.	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
42.	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
43.	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
44.	LIS331N	Phương pháp giáo dục lối sống cho học sinh tiểu học	3	30	4	12	5	9			5
45.	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
46.	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
47.	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
48.	EYL321N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh Tiểu học 1	2	15		24		6			4
49.	EYL322N	Phương pháp giảng dạy tiếng	2	15		24		6			5

		Anh Tiểu học 2									
50.	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
51.	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM331N MTM331N NST331N		7
52.	OPA321N	Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			6
53.	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	6
54.	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					TRA421M		8
Các môn tự chọn			4								
55.	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
56.	EIT221N	Ứng dụng CNTT trong dạy và học ngoại ngữ	2	15	10	20					6
57.	ELE221N	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	15	15					6
58.	EPP122N	Thực hành tiếng Anh nâng cao	2	15	10	15	5				6
59.	PTS321N	Thực hành sư phạm tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			7
60.	CTV321N	Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh tiểu học qua môn Tiếng Việt	2	15	10	10	10		GVU221M		7
61.	FTM321N	Bồi dưỡng năng khiếu toán cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
62.	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
63.	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7

64.	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
65.	PBL321N	Phát triển kỹ năng dạy học theo dự án	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
66.	PED971	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
67.	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8
68.	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10	0		VTM331N	8
69.	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
70.	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
71.	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên	2	15	10	5	15				8
72.	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
73.	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
74.	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NAS241N SOS231M	8
Tổng cộng			126								

Ghi chú: Tổng số 126 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

